

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đơn giá cây giống lâm nghiệp
phục vụ trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán giai đoạn 2018-2020
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 /11 /2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 /11 /2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách bảo vệ phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công tích đối với các công ty nông lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 (trong đó điều chỉnh mức lương cơ sở từ ngày 01/7/2018 từ 1,3 triệu đồng/tháng lên 1,39 triệu đồng/tháng);

Căn cứ Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi XTTS rừng và bảo vệ rừng-theo Quyết định 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 39/2002/QĐ-BXD ngày 30/12/2002 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức dự toán đô thị (sản xuất cây xanh);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 1288/SNN-KL ngày 09/7 /2018 về việc đề nghị phê duyệt đơn giá giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng tập trung, trồng phân tán giai đoạn 2018-2020 (kèm theo Văn bản số 2595/STC-GCS ngày 05/7/ 2018 của Sở Tài chính),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá cây giống lâm nghiệp phục vụ trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn, kiểm tra và chỉ đạo các huyện, thành phố và thị xã, các đơn vị liên quan thực hiện đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng: UBND tỉnh, Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2020; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kho Bạc nhà nước tỉnh; Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh (phụ trách);
- Trung tâm CB –TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃

Handwritten signature

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

Phụ lục 01:

Đơn giá cây giống lâm nghiệp phục vụ trồng rừng tập trung và trồng phân tán - giai đoạn 2018-2020

(Kèm theo Quyết định số IQĐ-UBND ngày 17/2018 của UBND tỉnh)



STT	Loại cây		Tiêu chuẩn cây con				Đơn giá (đồng/ cây)	
			Tháng tuổi (tháng)	Đường kính cổ rễ (mm)	Chiều cao không tính bầu (cm)	Kích cỡ bầu		Tiêu chuẩn khác
I	Cây trồng tập trung và phân tán							
1	Bạch đàn urophylla gieo ươm từ hạt	<i>Eucalyptus urophylla</i>	2,5-3,5	2,5-4	30-40	7x12	850	
2	Keo lá tràm gieo ươm từ hạt	<i>Acacia auriculiformis</i>	3-4	3-4	30-40	7x12	920	
3	Keo tai tượng gieo ươm từ hạt	<i>Acacia mangium</i>	3-4	3-4	30-35	7x12	920	
4	Keo-lưỡi liềm gieo ươm từ hạt	<i>Acacia orasscarpa</i>	4-5	2,5-3	40-50	7 x12	1.100	
5	Phi lao gieo ươm từ hạt (rễ trần)	<i>Cassuarina equistifolia</i>	6-8	5-10	80-100	9 x13	920	
6	Bạch đàn dâm hom	<i>Eucalyptus urophylla</i>	2,5-3,5	3-4	30-40	7x12	1.090	
7	Keo lai dâm hom	<i>Acacia x manauriculiformis</i>	3-4	3-4	25-35	7x12	1.230	
8	Phi lao dâm hom	<i>Cassuarina equistifolia</i>	4-5	>4	>60	8 x12	Cây có rễ nấm CS	1.550
			>12	>9	>120	14 x18	Cây có rễ nấm CS	6.400
9	Mây nếp gieo ươm từ hạt	<i>Calamus tetradactylus</i>	>15	>3	>20	9 x13	3-4lá	1.680
10	Thông nhựa gieo ươm từ hạt	<i>Pinus merkusii</i>	>12	>4	>25	9x13		2.030
11	Thông caribê	<i>Pinus caribaea</i>	>12	>4	>20	9 x13		2.040
12	Trám gieo ươm từ hạt	<i>Canarium album, tramdenum</i>	>12	>4	>30	9 x13		2.720
12	Vạng trứng gieo ươm từ hạt	<i>Endospermum chinensis</i>	>12	>4	>30	9 x13		2.620
14	Mỡ gieo ươm từ hạt	<i>Manglietia Glauca</i>	>12	>4	>30	9x13		2.520
15	Lim xanh gieo ươm từ hạt	<i>Erythrophloeum fordii</i>	>12	>4	>30	9x13		3.200
16	Cồng trắng gieo ươm từ hạt	<i>Litthocarpus fissus</i>	>12	>4,5	>35	9x13		3.000
17	Dó tràm gieo ươm từ hạt	<i>Aquilarina crassna</i>	>12	>4,5	>35	9x13		2.820
18	Re hương gieo ươm từ hạt	<i>Cinamomum iners</i>	>12	>4,5	>35	9x13		3.180
19	Dẻ gieo ươm từ hạt	<i>Fagus Sylvatica</i>	>12	>4,5	>35	9x13		3.000

ST	Loại cây		Tiêu chuẩn cây con					Đơn giá (đồng/ cây)
			Tháng tuổi (tháng)	Đường kính cổ rễ (mm)	Chiều cao không tính bầu(cm)	Kích cỡ bầu	Tiêu chuẩn khác	
II	Cây cây xanh lâm nghiệp trồng phân tán tại các khu vực: các tuyến đường, trụ sở cơ quan, nhà văn hóa thôn, khu di tích....							
1	Xà Cừ	<i>Khaya senegalensis</i>	24	10-19	150 -199	20 x25		28.000
			36	20-30	200-300	35 x40		108.400
			>36	>60	>300		Cây được đánh rễ	219.100
2	Sấu	<i>Dracontomelon duperreanum</i>	24	10-19	150 -199	20 x25		31.300
			36	20-30	200-300	35 x40		149.200
			>36	>60	>300		Cây được đánh rễ	299.000
3	Sao Đen	<i>Hopea odorata</i>	24	10-19	150 -199	22 x25		35.300
			36	20-30	200-300	35 x40		151.900
			>36	>60	>300		Cây được đánh rễ	299.000
4	Huê (Sưa)	<i>Dalbergia tonkinensis</i>	24	10-19	150 -199	20 x23		30.700
			36	20-30	200-300	35 x40		148.800
			>36	>60	>300		Cây được đánh rễ	299.100
5	Bằng lăng	<i>Lagerstroemia speciosa</i>	24	10-19	150 -199	20 x25		33.300
			36	20-30	200-300	35 x40		128.300
			>36	>60	>300		Cây được đánh rễ	229.700
6	Phượng Vỹ	<i>Delonix regia</i>	24	10-19	150-200	20 x25		27.500
7	Lát Hoa	<i>Chukrasia tabularis</i>	24	10-19	150-200	20 x25		27.200
8	Giổi	<i>Michelia mediocris</i>	24	10-19	150-200	20 x25		27.400
9	Xoài	<i>Mangifera indica</i>	24	10-19	150-200	20 x25		38.800

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH